

## LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

### QUYỂN 5

“Ví như có người thân tướng to lớn như núi chúa Tu-di”: Đây là nêu dẫn thân lớn để dụ cho Báo thân Phật, giống như núi chúa kia, là nghĩa thí dụ tương tự như gương với bóng. Lại, núi ấy vượt hơn các núi khác, nên gọi là núi chúa.

“Có người”: Tức nói về Báo thân Phật là người. Cũng có thể nói “có người” là người của thế gian.

Như núi chúa: là nêu dụ để so sánh. Làm rõ người thế gian thân tướng lớn như núi Tu-di, Báo thân Phật cũng vậy. Mười Địa hành trì viên mãn, sau khi đạt tâm kim cương, hiển bày tánh vốn có, gọi là Phật pháp thân. Muôn đức trí, tuệ (trí phước) trọn đủ, gọi là Báo thân Phật. Là vua trong các Thánh nên gọi là thân to lớn. Thể là vô vi thường trụ, mà chẳng đồng với thân hữu vi. Cho nên chỉ mượn để làm thí dụ.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Thân ấy là lớn chăng?": Nêu rõ Như Lai đã dẫn núi chúa để dụ cho Báo thân của Phật, xong rồi hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Thân Phật ấy là lớn chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu nên liền đáp: “Bạch đức Thế Tôn! Rất lớn”. “Làm sáng tỏ Báo thân Phật muôn đức viên mãn, là vua trong các bậc Thánh, phần đồng với núi chúa nên nói là “Rất lớn”.

Người nghi, nghe Báo thân Phật gọi là thân to lớn như núi chúa, liền cho rằng Báo thân Phật nhân nơi núi chúa là thân của hình tướng hữu vi. Nếu đã là thân hình tướng, thì tức là thân vô thường, sinh diệt. Do có nghĩa ấy nên đáp: “Phật nói chẳng phải là thân, đó gọi là thân lớn”. Ý của lời đáp nêu rõ thân lớn của Báo thân Phật không giống với thân hình tướng hữu vi của thế gian. Thể của thân ấy là trong lặng không có tướng phân biệt hư vọng của tâm ý, ý thức hữu vi hữu lậu. Do núi chúa và Báo thân Phật có phần giống nhau, nên dẫn ra để ví dụ.

Nói kỳ thật: Tức rõ ràng như Trời đất cách tuyệt, nên nói: Chẳng phải là thân. Nhưng có thân lớn tối cao, với vô lượng công đức trí tuệ trong lặng thường trụ, đó gọi là thân lớn. Cũng có thể nói: Thân ấy,

chẳng phải là thân, nên gọi là thân lớn: Đây là giải thích thân lớn của Báo thân Phật kia là chẳng phải thân lớn, đo chẳng phải là thân hình tướng hữu vi, hữu lậu. “Đó gọi là thân lớn”: Tức hiển bày về tánh vốn có, hiện ra diệu dụng, gọi là Báo thân Phật, với tướng vi diệu, trong lặng, có vô lượng diệu dụng lớn. Đây gọi là thân lớn chân thật của Báo thân Phật.

Luận rằng: “Nghĩa ấy như vậy nên biết”. Đây chỉ về nghĩa của Báo thân Phật theo tịnh độ. Như kinh nêu: Phật cùng Tôn giả Tu Bồ-đề hỏi đáp, nên biết. Luận chủ chưa từng có giải thích, vì sao nói là “Nên biết”. Làm rõ Tôn giả Tu Bồ-đề có điều nghi nơi tâm nhưng chưa nói ra lời. LiênLuận chủ dùng kệ đáp: “Trí tập chỉ thức thông”. Một câu kệ này giải thích phần kinh: “Nếu Bồ tát nói: Mình làm trang nghiêm quốc độ Phật...cho đến: Mà sinh tâm ấy”.

Trí: là trí chân thật. Tịnh độ dùng trí tuệ làm thể. Nhưng sở dĩ tịnh độ ấy dùng trí tuệ làm thể: Nêu rõ về hai thứ y báo chánh báo nơi quả đầu của Như Lai. Nói thể tức bao gồm hết cả pháp tánh. Luận ở nơi dụng hiện bày khắp, tức thân, cõi hai thứ khác biệt, nên y báo chánh báo tuy không giống nhau, nhưng đều dùng trí tuệ làm thể.

Tập: là trí sau dựa theo học nơi trí trước, gọi đó là tập. Tập tâm trước làm nhân, nhân có thể chiêu cảm nên sự hiểu biết về sau, không khác với trước, nhưng chuyển thành tinh xảo, hơn hẳn, gọi là tập nhân. Có thể hiển bày chân tánh. Không bị ngăn ngại gọi là thông.

Thông: là thức thứ tám nơi Phật tánh không bị chướng ngại, gọi là thông. Nên kệ nói: “Trí tập chỉ thức thông”. Thức thứ tám A Lê Da thông” là nêu rõ Bồ-tát mười Địa, vô lậu, lãnh hội đúng về trí tuệ của quả vị Phật, mới có thể thông đạt, thấy tịnh độ ấy, chứng đắc diệu dụng nơi tịnh độ ấy. Nên câu kệ sau khuyến khích: “Như vậy chọn tịnh độ”. Trên là hỏi về nghĩa của tịnh độ như thế nào. Ở đây thì làm rõ nhân hành thể tướng của tịnh độ. Nghĩa chính là như vậy. Như vậy hành. Như vậy chọn lấy. Không phải là điên đảo. không phải là chấp giữ hư vọng. Nên nói là : “Như vậy chọn tịnh độ”.

“Chẳng hình-Đệ nhất thể”.

“Chẳng hình”: Tức tịnh độ chân thật ấy chẳng phải là hình tướng hữu vi.

“Đệ nhất thể: Tịnh độ ấy, nếu chẳng phải là hình tướng hữu vi, thì hoàn toàn phải là không hình tướng, đồng nơi hư không chẳng? Nay làm rõ cõi ấy, tuy chẳng phải là hình tướng theo hình tướng hữu vi, nhưng cũng chẳng phải là không có hình tướng vô vi xuất thế gian, vì đấy là

tịnh độ trang nghiêm nơi đệ nhất thể của chân đế.

“Chẳng nghiêm, ý trang nghiêm”. Chữ “chẳng nghiêm” đầu là câu trên nói: Chẳng phải là hình tướng trang nghiêm của thế gian.

Chữ “Trang nghiêm” sau: là trang nghiêm của Đệ nhất nghĩa đế. Câu này nên nói: “Chẳng phải trang nghiêm, là trang nghiêm”. Song do giới hạn của câu kệ nên chỉ nói: “Chẳng phải là trang nghiêm”.

“Ý”: Tức là nghĩa chọn lấy tịnh độ. ý chính là như vậy.

“Nghĩa này như thế nào”? là hỏi một kệ này giải thích về nghĩa của tịnh độ như thế nào.

Liên giải thích: “Chư Phật không có sự việc trang nghiêm “... cho đến “Nói chẳng thật”. Giải thích hai câu trên trong kệ, cũng giải thích phần đầu của đoạn kinh: “Nếu Bồ tát nói... đến: Nói không thật”.

“Chư Phật không có sự việc trang nghiêm quốc độ”: Biện minh Như Lai không có sự việc trang nghiêm quốc độ theo hình tướng thế gian.

“Trí tuệ chân thật của chư Phật Như Lai rèn tập thức thông đạt”: Tức nêu rõ, Như Lai đạt được cõi Phật trang nghiêm chính là trí tuệ xuất thế gian, là diệu dụng trang nghiêm của đệ nhất nghĩa. Hai câu này chính là nêu ra thể của tịnh độ.

“Vì thế, cõi ấy không thể giữ lấy”: là tóm kết phần đầu của đoạn kinh trước để giải thích ý của nghi vấn.

“Vì thế”: Tịnh độ của chư Phật ấy chẳng phải hình tướng hữu vi, mà là tướng của trí tuệ chân thật nơi đệ nhất nghĩa, nên không thể giữ lấy. Vậy sao có thể nghi: Bồ-tát làm trang nghiêm cõi Phật, là có thể giữ lấy, có thể nêu bày. Không nên đem pháp vô vi mà đặt tên.

“Nếu người chấp giữ lấy hình tướng của quốc độ kia”: Đã làm rõ thể của tịnh độ này là Đệ nhất nghĩa đế, chẳng phải là hình tướng hữu vi, cho nên nếu người chấp giữ tịnh độ ấy cho là đồng với hình tướng hữu vi, thì đó là nói không thật.

“Như kinh v.v..”: là nêu phần kinh nối tiếp thuộc chỗ giải thích nghi sau, xác nhận ở trên nêu: chấp giữ nơi hình tướng hữu vi là tịnh độ chân thật, là nói không thật, vì thế dẫn lại đoạn kinh này.

Nhưng ở đây kinh nêu rõ trang nghiêm theo hình tướng hữu vi. Ấy là chẳng phải tịnh độ chân thật. Vì thế, chẳng nên cho chỗ tạo tác là tịnh độ đích thực.

“Vì sao nói như thế”: Tức là sắp dùng nửa kệ sau để giải thích đoạn kinh trước. Cho nên trước tiên khởi đầu bằng câu hỏi. Hỏi: Đoạn kinh này đã nói rõ là làm trang nghiêm cõi Phật. Lại nói: Tức chẳng

phải là trang nghiêm, vì sao nói trái nhau như vậy? Tức Luận chủ liền dùng kệ đáp: “Chẳng hình-Đệ nhất thể. Cho nên nghiêm-Ý trang nghiêm”

“Trang nghiêm có hai thứ” : là giải thích, nêu ra hai thứ trang nghiêm trong kệ.

“Lại, chẳng phải là trang nghiêm...”: Trên đã dùng kinh kệ cùng liên hệ để nêu ra tên của hai thứ trang nghiêm xong, mới lần lượt giải thích.

“Lại chẳng phải trang nghiêm...” đến: “Nên chẳng phải là trang nghiêm”: là giải thích phần trong kinh: “Như Lai nói làm trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải là trang nghiêm”. Cũng là giải thích trong kệ: ““Chẳng hình, chẳng trang nghiêm”. Tức là, trong hai thứ vừa nêu, một là hình tướng.

“Như vậy, “không trang nghiêm...” đến: “Thành tựu trang nghiêm”: là giải thích phần trong kinh: “Đó gọi là trang nghiêm”, giải thích về ý trong kệ: “Đệ nhất thể trang nghiêm”. Tức trong hai thứ trang nghiêm thì hai là tướng của đệ nhất nghĩa.

“Nếu người phân biệt về quốc độ của Phật...” đến: “Mà sinh tâm ấy”: Từ đây trở xuống là nhằm giải thích: “Nên sinh tâm thanh tịnh như thế, cùng không trụ nơi ba sự việc theo kinh, nêu lên người trụ chấp nơi ba sự việc thì không đạt được tịnh độ chân thật.

Nếu có người khởi tâm phân biệt, cho quốc độ của Phật là hình tướng hữu vi, mà tu tập trụ nơi ba sự, hành chấp trước, tự cho mình đã thủ đắc tịnh độ đích thật như vậy: thì người ấy chẳng phải là tu nhân của tịnh độ chân thực.

“Nhằm ngăn chân ý ấy”, là từ đây tiếp xuống, chính thức nêu ra, muốn tu tập nhân tịnh độ, tất không nên trụ chấp nơi ba sự. Là dùng kinh để tóm kết, có thể nhận biết.

Trước nói: Báo thân Phật thọ lạc: Tức là sắp tạo ra kệ thứ hai để giải thích dụ về núi chúa nơi kinh, nhắc lại hai nghi ở trên, nêu dẫn Báo thân Phật và núi chúa có phần tương tự, để sinh khởi cho kệ tiếp.

“Nghĩa này như thế nào”?: Ở đây nêu pháp, dụ có phần nào giống nhau để đáp lại “Nghĩa ra sao” của nghi vấn. Tức Luận chủ dùng kệ đáp: “Như núi chúa không giữ”. Một kệ này giải thích phần trong kinh: “Ví như có người... đến: Đó gọi là thân lớn”, để đáp lại hai nghi vấn sau.

Như núi chúa: là như núi chúa Tu-di, hơn hết trong mười núi nên gọi là chúa.

Không giữ lấy: Tức núi chúa Tu-di là vật vô ký, không có tâm tự cho rằng: Ta là núi chúa, hơn hẳn chín núi còn lại. Do đó kệ viết: “Như núi chúa không giữ”.

“Thọ báo cũng lại thế” : Một câu này là hợp dụ về núi chúa. Lẽ ra nên nói “Báo thân Phật thọ lạc cũng lại như thế”, song do câu kệ có giới hạn về số chữ nên nói lược. Nhằm nêu rõ Báo thân Phật thọ lạc đạt được vô lượng công đức như mười Lực, bốn Vô sở úy v. v. Ở trong pháp luôn tự tại, hơn hẳn so với các Thánh, nên gọi là vua (chúa). Do tâm không phân biệt chấp giữ nơi tướng, cũng không nghĩ: Ta là Pháp vương. Vì thế, kệ nói: “Thọ lạc cũng như vậy”.

Ở đây Luận chủ nêu ra một vấn nạn: Núi chúa không tâm nên do đó không chấp giữ cho Ta là núi chúa. Còn Báo thân Phật thì có tâm vì sao không cho ta là Pháp vương? Nên nửa kệ sau đáp: “Xa lìa nơi các lậu, cùng các pháp hữu vi”.

“Xa lìa nơi các lậu”: Tức làm rõ Báo thân Phật, đối với hai chướng đã vĩnh viễn dứt tuyệt nơi phân biệt, đã lìa hẳn nhân chấp giữ tướng hữu lậu.

“Cùng các pháp hữu vi” : Nêu rõ chẳng phải chỉ lìa bỏ nhân của việc chấp giữ tướng, mà cũng lìa quả hữu vi của việc chấp giữ tướng.

Do phân biệt chấp giữ tướng đã vĩnh viễn dứt hẳn nên không chấp giữ cho mình là Pháp vương, chứ chẳng phải cho là đồng với núi chúa Tu-di, vô tâm, nên không chấp giữ. Đây là làm rõ Báo thân Phật, vì thế đã lìa khỏi lĩnh vực nhân quả sinh tử của hữu vi, nên giữ lấy trong lặng thường trụ, không do ba tướng tạo thành. Cho nên gọi là vô vi, cũng gọi là vô lậu.

“Nghĩa này như thế nào?” Một đoạn văn xuôi nơi Luận, từ đầu cho đến: “Do không phân biệt”: là giải thích nửa trước của kệ về núi chúa và Báo thân Phật - pháp, dụ, có nghĩa tương tự, xong.

Từ: “Như kinh” trở xuống: là nêu lên để giải thích nghi vấn nơi phần kinh đã dẫn, tóm kết xác nhận Báo thân Phật và núi chúa với nghĩa không phân biệt. Tiếp theo là nêu nghi vấn, trở lại hỏi về phần kinh này, sau đấy mỗi mỗi giải thích riêng.

“Vì sao nói như thế”? là hỏi trong đoạn kinh này, nói: “Phật nói chẳng phải là thân, gọi là thân lớn”. Vì sao kinh nêu hai lời nói bất định? Tức dùng nửa kệ sau để đáp: “Xa lìa nơi các lậu, cùng các pháp hữu vi”.

“Báo thân Phật thọ lạc, thể lìa nơi các lậu”: Phần văn này giải thích kệ, làm rõ Báo thân Phật lìa hai chướng nơi các lậu, không có

tâm phân biệt chấp giữ tướng. Cho nên không giữ lấy cho mình là Pháp vương.

Nếu như thế, tức gọi là không có vật: Nếu thể của Báo thân Phật như thế là lìa hai chướng nơi các lậu, không có muôn tướng hữu vi và vật của tướng ngã hư vọng. Nên câu sau nói: “Do xa lìa pháp hữu vi”. Đây là giải thích phần kinh: “Phật nói chẳng phải là thân”.

“Nếu như thế tức gọi là có vật”: Nếu thể của Báo thân Phật như thế là gồm đủ hai thứ trang nghiêm, tức có muôn đức vô vi và vật của chân ngã, nên cũng có thể nói: “Nếu như thế thì không có tướng ngã hư vọng”: Tức là vật của báo thân chân thật. Cho nên câu sau viết: “Do chỉ có thân thanh tịnh”. Đây là giải thích phần kinh: “Đó gọi là thân lớn”.

“Do ý nghĩa này, nên thật có thể của ngã”: là do không có vật của vật nghĩa là chỉ có thân thanh tịnh, nên thật có Báo thân Phật với diệu thân thường trụ, gồm đủ tám tự tại nơi thể của chân ngã.

“Vì không dựa nơi duyên khác để trụ”: là nêu rõ thể của chân ngã nơi Báo thân Phật chẳng từ nơi nhân duyên mà có.

“Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Như số lượng cát hiện có nơi sông Hằng”: Đây là đoạn văn kinh thứ năm trong phần đối chiếu, nêu rõ về thí dụ thứ hai trong sự so sánh về Bồ thí các vật bên ngoài.

Thí dụ thứ hai này sở dĩ được dẫn ra: Tức trước tuy đã giải thích: Thọ trì một bài kệ của kinh này, thì công đức hơn hẳn phước đức của việc Bồ thí bảy báu đầy khắp nơi ba ngàn thế giới. Chỗ đối chiếu đã xong, nhưng nhân đây lại sinh nghi vấn: Như Lai, trước đây tuy đã giải thích rộng việc thọ trì kinh, phước đức nhiều hơn việc Bồ thí bảy báu, xác nhận điều đã nói trên là không thể giữ lấy, diễn nói, nhưng về nghĩa nhiều có sai biệt. Hoặc cũng có vượt hơn vô lượng nên gọi là nhiều. Lại, hơn chỗ ít trong phần bậc nhất cũng gọi là nhiều. Chưa rõ đây là vượt quá, hơn phần ít của hai ngàn, ba ngàn thế giới, nên là nhiều. Hay là vượt quá vô lượng hằng hà sa thế giới, không thể cùng tận, nên là nhiều? Nếu hơn phần ít nên là nhiều, tức chỉ có thể hơn ba ngàn thế giới này, thì phước thí bảy báu có hạn lượng, chẳng phải là phước đức vô cùng vô tận sâu xa, thù thắng. Để dứt trừ nghi vấn này, nên Phật đáp, ý nêu rõ phước đức của việc thọ trì kinh không chỉ hơn phước thí bảy báu khắp ba ngàn thế giới, mà giả sử dùng bảy báu đầy khắp trong vô lượng hằng hà sa thế giới, đem Bồ thí, cũng không bằng công đức thọ trì đọc tụng một kệ bốn câu nơi kinh này, huống nữa là không hơn phước đức đã cho là ít của việc Bồ thí nơi ba ngàn thế giới. Do đó đã nêu dẫn thí dụ về Hằng sa này để giải thích nghi vấn kia.

Giải thích nghi vấn như thế nào? Nay nói nhiều ấy là nêu rõ, vì vô lượng nên là nhiều, chẳng phải là hơn phần ít nên nhiều.

Lại nữa, thọ trì một kệ, văn ấy tuy ít, dụng công không nhiều, nhưng lại làm nhân thù thắng cho quả vị Phật vô thượng. Bồ thí bằng bảy báu v.v tuy là vật rộng công nhiều, nhưng đây là nghiệp chấp giữ nơi tướng, chỉ cảm nhận lấy quả báo hữu vi của thế gian. Cho nên không bằng.

Tuy nhiên, ở đây, như trước nêu: Bồ thí bảy báu khắp ba ngàn, thì chỉ nói là “Dùng để Bồ thí”, không nêu ra là Bồ thí cho những người nào. Nay, đây là Bồ thí bảy báu nơi vô lượng hằng hà sa, nêu rõ là Bồ thí chư Phật, Như Lai. Vật đã là nhiều thì phước đức đạt được cũng hơn, nhưng cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, huống chi là vật Bồ thí bảy báu nơi ba ngàn thế giới tức ít. Hơn nữa, chưa biện minh rõ, trước là do “thủ đắc” nơi phước đức thì đâu được xem là nhiều. Do đó, chuyển đổi để làm rõ chỗ đối chiếu hơn hẳn.

“Hằng hà sa” (cát nơi sông Hằng): Xuất phát từ ao Thanh Lương, chảy vào biển Đông, dài tám vạn bốn ngàn do tuần, rộng bốn mươi dặm (lý), hoặc có chỗ rộng mười dặm. Do chảy qua trong vùng núi cát, nên có cát trôi theo màu trắng, nước cũng đồng màu trắng, tựa như sữa, chảy ra sông liền trong. Sông này rất sâu. Nếu cỡi voi, ngựa, xe đi vào đều bị chìm. Cát nơi sông này, tất cả hàng phàm phu, Nhị thừa đều không thể tính đếm, nhận biết về số lượng. Chỉ có chư Phật mới nhận biết rõ. Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên cũng có thể tính biết về số lượng nhiều ít. Bồ-tát Tánh địa, tuy không thể tính biết, nhưng do một đại A tăng kỳ kiếp trở đi không nói dối, nên vào lúc đó không cần suy nghĩ cũng có thể nói đúng ngay về số lượng kia. Cát trong sông ấy đã như vậy nên được nêu dẫn để ví dụ.

Hơn nữa, vì người nước Thiên Trúc đều thấy sông này, nên nơi các kinh phần nhiều dẫn đó làm thí dụ. Cát trong sông ấy, một hạt cát là một con sông, theo đấy, bảy báu đầy khắp ba ngàn đại thiên thế giới nhiều như cát trong từng ấy sông Hằng, dùng để Bồ thí chư Phật, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ.

Luận nói: “Trước đã nêu thí dụ về phước đức nhiều hơn hết. Vì sao ở đây lại nói nữa”? Tức giải thích: trước nêu Bồ thí bảy báu nơi ba ngàn thế giới, đối chiếu không bằng thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh. Ở đây, do đâu lại nêu thí dụ về cát sông Hằng? Vì có vấn nạn như thế nên kệ đáp: “Nói nhiều nghĩa sai biệt”.

“Nói nhiều nghĩa sai biệt”: là Luận chủ làm kệ để giải thích nghi

vấn trước, nhằm làm rõ chỗ gọi là “nhiều”. Tuy cho “nhiều, nhưng do hữu hạn, vô hạn khác nhau”, nên lại dùng ví dụ ấy hiểu rõ việc Bồ thí vô hạn ấy khác với phước đức nơi ba ngàn thế giới. Cho nên nói: Nói nhiều nghĩa sai biệt.

“So sánh cũng thành hơn”: là trước tuy dùng thí dụ về ba ngàn thế giới để đối chiếu, không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, nhưng vẫn chưa hiển bày nghĩa đã thành của việc so sánh hơn kia. Nay lại dùng thí dụ về cát sông Hằng để so sánh với phước đức của việc thọ trì kinh, nêu rõ: tuy phước Bồ thí vô lượng hằng hà sa bẩy báu là nhiều nhưng là phước đức chấp giữ tướng, đạt được quả báo thế gian, cho nên cuối cùng ắt phải có hết. Còn phước đức của việc thọ trì kinh mới đạt được phước báo vô tận của quả vị Phật vô thượng, chính là hiển bày chỗ hơn nơi phước đức của việc thọ trì kinh. Do vậy, công đức của việc thọ trì một bài kệ bốn câu hơn hẳn phước đức của hai thứ Bồ thí trước.

Nghe nói như vậy, lại sinh nghi vấn: Nghĩa lý của kinh này rõ ràng là đã sâu xa, quan trọng như vậy, chưa rõ là chỉ thọ trì một kệ của kinh này, công đức ấy hơn phước thí của hai thứ trước, hay lại còn có sự hơn khác? Tức nghĩa của sự so sánh là đủ hay chưa đủ? Cho nên đáp: Ý nêu rõ, chẳng phải chỉ thọ trì kinh, đạt được phước đức vô lượng, mà nếu có người có thể chỉ tôn trọng nơi chốn thuyết giảng kinh này, và cung kính cúng dường người có thể nêu giảng kinh ấy, cũng đạt được vô lượng vô biên công đức, hơn hẳn phước thí của hai thứ ba ngàn và Hằng sa thế giới nêu trước. Vì thế nên khuyên cúng dường: Do hai điểm của việc giảng kinh này (nơi giảng kinh và người giảng kinh) hơn hai khả năng Bồ thí của cái kia, và do quý trọng người thọ trì kinh, nơi chốn thuyết giảng kinh, nên tiếp theo kệ nêu rõ : “Phước sau nhiều hơn trước. Nên lại nói dụ hơn”.

Một phần văn kinh này có sáu đoạn nhỏ:

1. Tôn trọng nơi chốn thuyết pháp.
  2. Cung kính người có khả năng thuyết giảng.
  3. Hỏi về tên kinh và phương thức thọ trì.
  4. Nêu rõ chư Phật ở ba đời đồng thuyết kinh này, chẳng phải chỉ một Phật riêng của chúng ta thuyết.
  5. Làm rõ hai thứ thí dụ về vi trần thế giới để giải thích nghi vấn trong thí dụ về Hằng sa ở trước.
  6. Biện minh ba mươi hai tướng, là phước của liễu nhân, phương tiện, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, là chánh nhân.
1. Tôn trọng nơi chốn thuyết pháp: Từ câu: “Lại nữa, này Tôn giả



Tu Bồ-đề... đến: Như tháp miếu của Phật”:

“Tùy nơi chốn hiện có thuyết giảng kinh này”: là tùy ở nơi chốn nào. Hoặc ở trong giảng đường, trong xóm làng, trong vùng đầm hồ, đồng rộng trống vắng. Tùy nơi chốn có thuyết giảng kinh Kim Cương Bát-nhã.

Sở dĩ ở đây khuyên hàng Trời, người, A tu la cúng dường nơi chốn thuyết pháp: là nhằm nêu rõ, hàng Trời, người, A tu la, sở dĩ đạt được quả báo với năm thứ dục lạc thù thắng, đều phải y theo nơi kinh Bát Nhã, tu hành về năm Giới, mười Thiện, ắt sẽ được quả báo ấy. Do vậy, nên khuyên cúng dường nơi chốn thuyết pháp.

“Như tháp miếu của Phật”: Tức là khuyên cúng dường nơi chốn có hiện hữu kinh này, tưởng như cúng dường tháp miếu nơi lưu giữ xá lợi hình tượng để lại của Phật ứng hóa. Lẽ ra khuyên rằng: “Cúng dường nơi chốn thuyết giảng kinh này, cũng như cúng dường kinh”. Cho nên Kinh Niết-bàn nói: “Nên biết nơi chốn ấy tức là kim cang”, nghĩa là kinh ở vùng đất nào thì vùng đất ấy được tôn vinh, quý trọng. Và đây không nên nói: “Như tháp miếu của Phật”.

Vì sao thế ? Bởi kinh này, mọi nghĩa lý nêu ra (sở thuyết) là chỉ pháp thân ; xá lợi trong tháp chỉ là di tích của Phật ứng hóa. Cho nên sự so sánh không đồng bộ, cân bằng. Vì thế, trong kinh Đại Phẩm, đức Phật nói với Đế Thích: Xá lợi đầy khắp trong ba ngàn đại thiên thế giới, làm một phần và một hộp đựng Kinh Ma-ha Bát-nhã này làm một phần, ông đối với hai phần ấy, chọn lấy phần nào? Đế Thích bạch Phật: “Con thì chọn lấy phần kinh Bát-nhã này song không phải là con không kính trọng xá lợi của Như Lai, nhưng do nơi Bát-nhã mới có xá lợi. Cũng do công phu của việc tu tập Bát-nhã, nên xá lợi được cúng dường. Vì vậy, chọn lấy kinh, không chọn lấy xá lợi”. Vì Xá lợi không sánh bằng kinh, do vậy đáng lẽ không nên nói: “Cúng dường nơi chốn nêu giảng kinh, xem như cúng dường tháp miếu”.

Nhưng kinh nêu ra điều ấy là do người đời phần nhiều tôn kính tháp miếu là hình tượng của xá lợi, nên khuyên cúng dường nơi chốn đất trống - nơi chốn thuyết pháp, như là cúng dường tháp miếu.

2. Cung kính người có khả năng thuyết giảng: Từ câu: “Huống gì là có người... cho đến: Tôn trọng như Phật”.

“Huống gì là có người hoàn toàn có thể thọ trì, đọc tụng kinh này”: Nếu người phát tâm cúng dường phạm phu hay Thánh nhân, song có thể thọ trì, giảng nói kinh này, thì nên biết người đó đã thành tựu công đức hy hữu tối thượng bậc nhất. Trước nêu rõ: nơi chốn thuyết giảng bốn

câu kệ, hãy còn khuyên cúng dường, đạt được nhiều phước đức, hưởng chi phát khởi cúng dường một người, tận lực thọ trì, đọc tụng kinh này, nên biết người ấy đạt được phước càng thêm nhiều, vô lượng.

“Công đức hy hữu tối thượng”: là nêu rõ việc cúng dường người thọ trì kinh, nhất định tiến gần đến đạt được phước báo của bậc Địa thứ nhất trở lên, và xa là đạt được quả vị Phật. Cho nên nói là công đức hy hữu tối thượng bậc nhất.

Sự hy hữu tối thượng bậc nhất này có hai thứ: Một là dựa nơi thế gian để biện biệt, giải thích tên gọi, dùng sau để giải thích trước. Hai là một cách giải thích. Tối: là không gì có thể hơn. Thượng là lại không gì vượt qua. Bậc nhất: là không chung với địa dưới. Hy hữu là thế gian không có. Tức làm rõ đầy đủ về người thọ trì kinh. Kinh nói: “Đạt được công đức tối thượng ấy v.v”, nên khuyên cúng dường người thọ trì kinh.

“Hoặc là nơi chốn hiện có kinh điển”: là nêu rõ người thọ trì kinh tức là trụ xứ của kinh.

“Tức là có Phật”: là biện minh việc khuyên cúng dường người thọ trì kinh, không cần hỏi là phạm phu hay Thánh nhân, song có thể thọ trì kinh này, khuyên người cúng dường nên tưởng như Phật.

Sở dĩ như thế là vì: Như Lai tại thế đã đích thân thuyết giảng kinh này, để giáo hóa, khiến chúng sinh giác ngộ. Trong đời sau cùng, có người thuận theo ý Phật thọ trì kinh này, tức là cùng với Phật không khác. Người ấy tuy là phạm phu không gọi là Phật, nhưng làm lưu thông pháp Đại thừa, nói pháp hóa độ người, sinh hiểu biết, đoạn trừ mê lầm, chứng Thánh quả, thì có phần đồng với Phật. Cho nên khuyên cúng dường như Phật. Kinh nói: “Trong đó, các người cũng là kim cương”, nêu rõ ở nhân gian tức là người được tôn quý.

Lại giải thích chỗ biểu thị của kinh này, tức là pháp thân chân thực tột cùng. Vì thế cũng nói: “Tức là có Phật”.

“Hoặc tôn trọng tương tự Phật”: Nghĩa là Bồ-tát. Nêu rõ Bồ-tát Đại sĩ, đạt đến chỗ trí tuệ dứt trừ Hoặc, thuyết pháp độ vật, lợi hành tự, tha, cũng là có phần đạt được Nhất thiết chủng trí, phần giác ngộ ấy đồng với Phật. Cho nên gọi là “Tương tự Phật”. Làm sáng rõ người thọ trì kinh này, công đức hóa độ muôn vật ngang với Bồ-tát, và khuyên cúng dường người thọ trì kinh, như cúng dường Bồ-tát. Vì thế nói: “Tôn trọng tương tự Phật”.

3. Hỏi về tên Kinh và phương thức thọ trì: Từ câu: “Bấy giờ, Tôn giả Tu Bồ-đề bạch Phật... cho đến: Tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-

mật”.

Ở đây, sớ dĩ thưa hỏi về tên của kinh ấy là vì trong tâm: Tôn giả Tu Bồ-đề nghĩ rằng Như Lai ở trên, tuy tán thán về diệu lý sâu xa của kinh, khuyên thọ trì, cúng dường nơi chốn thuyết pháp, và cung kính người thọ trì kinh, nhưng nay mình nói là muốn thọ trì, lưu thông nơi đời sau, cuối để giáo hóa, tạo lợi ích cho quần sanh. Nếu không biết tên của kinh, không rõ phương pháp thọ trì, thì không dựa vào đâu để nêu giảng giáo hóa tạo lợi ích cho muôn loài. Do đó đã thưa hỏi về tên của kinh.

“Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Pháp môn này gọi là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật. Tôn giả nên theo tên gọi như thế mà phụng trì”: Đây là đáp lại lời thưa hỏi về tên gọi của kinh.

Kim cương: là chắc, thật.

Bát-nhã: là một quả vị của Như Lai về trí tuệ soi chiếu rõ tất cả pháp tướng.

Ba-la-mật: là đến bờ kia.

Ở đây trí tuệ của Như Lai là công đức đạt đến bờ kia, thể ấy là chắc thật dụ như kim cương, nên gọi là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật.

Dựa theo tên gọi như thế, Tôn giả nên phụng trì: là nhân nơi diệu lý mà đặt tên kinh. Cũng gọi là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật, nên bảo Tôn giả Tu Bồ-đề, theo như danh hiệu ấy mà thọ trì, để giáo hóa muôn vật, truyền bá nơi đời sau, cuối.

Vì sao? Câu hỏi vì sao này, sớ dĩ được nêu ra, vì Tôn giả Tu Bồ-đề đã nghe tên của kinh, liền tiếp hỏi thưa đức Thế Tôn: Vì sao gọi kinh này là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật? Song chỉ trọng tâm nghĩ, chưa nêu hỏi ngoài miệng. Do đấy chỉ nói: “Vì sao?”. Đáp: “Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật v.v”. Đây là Như Lai dùng sự biện biệt của thế gian để giải thích tên kinh. Làm rõ: Kinh này giảng nói về trí tuệ giác ngộ nơi pháp thân vô vi của Như Lai, chính là quả đầu đạt được của Như Lai, là công đức của trí tuệ giác ngộ kiên cố, cho nên gọi là: “Phật nói” Bát-nhã Ba-la-mật”. Nhưng trí tuệ giác ngộ này chỉ là cảnh giới của Phật, không phải hàng phàm phu, Nhị thừa biết được. Cho nên gọi là: “Tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật”. Do là cảnh giới của Như Lai, chẳng phải là sở đắc của người khác, nên gọi là Kim Cương Bát-nhã thôi. Chư Phật ở mười phương, ba đời, đồng thuyết kinh này: Từ câu: “Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý Tôn giả thế nào?... cho đến câu: “Như Lai không có thuyết pháp”:

Đây là lần thứ hai trong một bộ kinh nói về “Không có thuyết pháp”.

Ở trên, nơi đoạn thứ sáu, nói: “Không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng: Nêu rõ, Phật ứng hiện không thật chứng đắc, thật thuyết giảng, nên gọi là “Không thuyết pháp”. Nay, Tôn giả Tu Bồ-đề nói: Thế Tôn! Như Lai không có thuyết pháp: văn kinh của hai nơi này chính là cùng giải thích về ý nơi quả lớn. Tiếp theo, nơi phần văn kinh trước, nói: “Vì sao? Vì Phật nói Ba-la-mật, tức chẳng phải là Ba-la-mật. Giải thích: kim cương Bát-nhã Ba-la-mật này, chính là cảnh giới của Như Lai, chẳng phải là chỗ đạt được của người khác. Nhân đây sinh nghi: là chỉ có Như Lai Thích Ca riêng chứng đắc riêng thuyết giảng, còn các Phật khác thì không? Nhưng ở đây là chư Phật trong mười phương cùng chứng đắc, cùng nêu giảng. Nói người khác là lẫn lộn nên cần phải giải thích biện minh. Ở đây nên có hỏi, đáp, nhưng không nêu ra hỏi đáp, chỉ hỏi thẳng: “Tu Bồ-đề, ý Tôn giả thế nào? Như Lai có thuyết pháp chẳng?”. Tôn giả Tu Bồ-đề lãnh hội ý của Như Lai, nên đáp: “Thế Tôn! Như Lai không hề có thuyết pháp”. Nêu rõ, kinh này, cùng tạo nên nhân thù thắng cho việc chứng đắc pháp nơi hiện quả của chư Phật trong ba đời. Chư Phật nơi ba đời đều cùng thuyết. Ta đều nhân đây mà thọ trì kinh Kim Cương Bát-nhã, được phát tâm Bồ-đề, dựa vào kinh này, tu tập hành trì mười Địa, thành tựu tam Bồ-đề, đồng chứng đắc, đồng nêu giảng, không nhiều không ít, không tăng, không giảm. Chẳng phải chỉ là Như Lai Thích Ca, là Ta, riêng chứng đắc mà giảng nói. Cho nên nói: “Không có thuyết pháp”. Trong kinh Đại Tập, Phật tự nói: “Ta từ nơi đêm thành đạo, đến đêm nhập Niết-bàn, trong thời gian đó không thuyết giảng một chữ”. Nhưng một đời của Như Lai đã giảng nói vô lượng các kinh, vì sao lại nói là không thuyết giảng một chữ?: Tức làm rõ mười hai phần thuộc về kinh được Như Lai nêu giảng hôm nay, so với chư Phật trong ba đời cùng thuyết giảng không khác. Chỗ thuyết giảng của chư Phật nơi mười phương, Ta nay không thuyết giảng riêng một chữ nào khác.

Lại có giải thích: Như Lai từ đêm thành đạo, cho đến Niết-bàn lại không giảng nói một chữ: Tức biện minh pháp chứng đắc là không danh, tướng, nẻo ngôn ngữ đã dứt, chốn hành của tâm cũng vắng bật, không thể dùng tên gọi (Danh) hình tướng (Tướng) để nêu bày. Nên gọi là: “Không giảng nói một chữ”.

5. Làm rõ hai thứ ví dụ về vi trần thế giới để giải thích nghi vấn về Hằng hà sa đã nêu ở trước.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần hiện có trong ba ngàn đại thiên thế giới, là nhiều chẳng? Đây là thứ dụ thứ

ba trong phần đối chiếu, giải thích thí dụ thứ hai về Hằng sa nêu trước. Tức cũng giải thích chung cho thí dụ thứ nhất về ba ngàn thế giới ở trước nữa.

Nghi vấn nêu: Hai thứ thí dụ trước, đã dùng việc Bồ thí hết sức nhiều, vì sao phước đạt được lại ít, không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ. Thọ trì một bài kệ nơi kinh thì công sức là rất ít, do đâu đạt được phước đức nhiều hơn phước thí kia vốn là Bồ thí vô lượng vô biên? Do có nghi vấn này, nên nêu ra dụ ấy để giải thích: thọ trì kinh đạt được phước đức nhiều. Vì thế nhằm làm rõ, phước thí tuy nhiều, nhưng nhân là hữu lậu, còn phiền não cấu nhiễm, quả là pháp hệ thuộc nơi ba cõi, không thể xuất ly, do vậy nên không bằng. Cũng làm rõ: Thọ trì một kệ tuy ít, nhưng có thể ra khỏi ba cõi, xa là sẽ đạt được quả vị Phật, nhân là vô lậu không còn phiền não cấu nhiễm, quả là giải thoát, nên hơn phước thí. Vì thế, nêu thí dụ về vi trần để giải thích nghi vấn ấy, nhằm đối chiếu phước đức của hai thứ thọ trì kinh, Bồ thí hơn kém chẳng đồng.

Vì sao lại dẫn vi trần là vật vô ký, bên ngoài để làm dụ? Là dựa nơi thế gian để biện luận, nêu rõ tên gọi vi trần là chung cho ký, vô ký.

Nêu trực tiếp là vi trần: Tức, hoặc gọi là phiền não. Hoặc gọi là nhiễm. Hoặc gọi là trói buộc. Hoặc gọi là cảnh giới. Cũng gọi là tánh, cũng gọi là cấu uế, cũng gọi là bụi, cũng gọi là điểm ô, Có vô số tên gọi như vậy.

Nói rộng là vi trần: Cũng là vi trần của phiền não. Cũng là vi trần của đất. Do hai tên gọi này tương tự. Lại vì tên gọi và nghĩa đều đồng, do đó, nêu vi trần của đất làm thí dụ. Làm sáng tỏ hai thứ Bồ thí bảy báu nêu trước, đạt được phước đức tuy nhiều nhưng do tâm Bồ thí là tâm chấp giữ tướng, cùng với phiền não như tham v.v... kết hợp, nên là phiền não trần cấu, thể chẳng phải là xuất ly. Vì thế không bằng. Phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh, nhân không phải là chấp giữ tướng, quả là giải thoát. Do đó nên hơn.

“Là nhiều chăng?” Ở đây Như Lai hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Số lượng vi trần hiện có nơi ba ngàn thế giới, là nhiều chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề thưa: Thế Tôn! Số lượng vi trần ấy là rất nhiều?

Đây là Tôn giả Tu Bồ-đề cung kính đáp lại Như Lai, nêu rõ số lượng vi trần như thế là rất nhiều.

“Các vi trần ấy, Như Lai nói chẳng phải là vi trần”: Nêu rõ vi trần của đất là vô ký, chẳng phải là vi trần của phiền não cấu nhiễm. Vì tánh

của nó chẳng phải là tánh không nên nói “chẳng phải”. Cũng chẳng phải là toàn không. Chỉ chẳng phải là vi trần của phiền não cấu nhiễm. Cho nên nói là “chẳng phải”.

“Đó gọi là vi trần”: Tức đó gọi là vi trần vô ký của đất nơi ba ngàn thế giới cũng có thể nói : Chẳng phải vi trần của phiền não cấu nhiễm.

Sở dĩ lại dẫn ra thí dụ thứ tư về thế giới: Tức ở trước là căn cứ nơi vi tế mà nói, còn ở đây là dựa nơi thô trọng để nêu bày. Thô, tế tuy khác nhau tên gọi, ý nghĩa thì đồng. Cũng chung cho ký, vô ký, không khác với dụ về trần. Lại do thế gian phân biệt nên tên gọi chẳng đồng.

6. Làm rõ ba mươi hai tướng là phước của liễu nhân phương tiện, không bằng phước của việc thọ trì kinh là Chánh nhân.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng để thấy Như Lai chăng?": Ở đây vì sao nêu ra? Trước nêu rõ phước đức của hai thứ Bồ thí chấp giữ tướng, chỉ đạt được quả báo hữu vi của hàng Trời, người trong ba cõi, không bằng phước đức nơi người thọ trì kinh, nhưng chưa biết nhân của phương tiện của phước đức nơi ba mươi hai vĩ nhân (bậc vĩ nhân) ở Báo thân Phật. Đây là muôn hạnh của mười Địa, cũng là phước đức của vô lậu xuất thế gian, vì sao lại như phước đức của người thọ trì kinh? Sở dĩ như thế, vì như trong kinh, Như Lai tự nói: Ta ở nơi quá khứ, do dùng đầu đỉnh lễ tôn kính cha mẹ, sư trưởng, nên nay được tướng “Vô kiến đảnh”. Do thấy người khác được phước đức thì tùy hỷ, hỗ trợ, nên nơi bàn tay được tướng có màng lưới nối kết. Từ ba đại A tăng kỳ kiếp trở đi không từng vọng ngữ, nên được tướng lưới dài rộng. Rõ ràng là các tướng như thế cũng đều từ nhân thù thắng vô lậu tạo nên. Nhân ấy là đồng với phước đức của việc thọ trì kinh, hay là không đồng?

Do có nghi vấn ấy, nên Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Có thể dùng ba mươi hai tướng Vĩ nhân để thấy Như Lai chăng? Phần đáp ý nêu rõ : Đâu chỉ hành Bồ thí chấp giữ tướng hằng hà sa số bảy báu, không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ nơi kinh, mà cho dù là nhân phước đức thù thắng, phương tiện của ba mươi hai tướng Vĩ nhân ở Báo thân Phật, cũng không bằng phước đức thọ trì một kệ nơi kinh này.

Lại có vấn nạn: Nhưng nhân của ba mươi hai tướng Vĩ nhân là Liễu nhân. Thọ trì kinh này cũng là Liễu nhân, cả hai đã cùng là Liễu nhân, vậy vì sao công đức của thọ trì hơn phước đức của tướng Vĩ nhân?

Cho nên đáp: “Sở dĩ như thế”: là làm rõ: Kinh giáo này là từ trong pháp thân sinh ra, là một phần của pháp thân, trở lại tuyên bày về pháp thân. Tìm chủ thể tuyên bày (năng thuyết) chứng đắc pháp thân. Tuy

nói là thọ trì kinh giáo, nhưng ý là nói thọ trì cái Lý của Pháp thân đã chứng, đã tuyên bày. Do vậy, người thọ trì kinh này, tức là thọ nhận pháp thân nên hơn phước của tướng Vĩ nhân. Chẳng phải thuộc ý nghĩa Liễu nhân của công đức thọ trì kinh.

“Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng Vĩ nhân để thấy Như Lai chăng?": Tức Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề theo như tâm ông hiểu, có thể dùng ba mươi hai tướng Vĩ nhân của Báo thân Phật để thấy Như Lai của pháp thân xưa nay nhất định như hư không chăng, cho nên nói: “Có thể dùng ba mươi hai tướng Vĩ nhân để thấy Như Lai chăng?”.

“Tôn giả Tu Bồ-đề đáp”: Thừa không. Là làm sáng tỏ pháp thân, báo thân nghĩa khác, tu tập chứng đắc, chẳng tu tập chứng đắc cũng khác. Không thể dùng tướng hảo của Báo thân Phật để thấy Như Lai của pháp thân. ở đây, tên gọi của Như Lai là đồng nên giải thích như vậy.

“Vì sao”? Là có người nhân đầy sinh nghi: Nếu không thể dùng ba mươi hai tướng Vĩ nhân của Báo thân Phật để thấy Như Lai của pháp thân, thì vì sao Như Lai tự nói: Ta, trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp tu hành đầy đủ, sau tâm kim cương hiển bày pháp thân vốn có, dùng làm Báo thân Phật. Bấy giờ, hai Phật pháp thân, báo thân tức một thể, không khác. Vậy sao lại bảo: Không thể dùng tướng đại trượng phu của Báo thân Phật để thấy Phật pháp thân? Do đó nói: “Vì sao?”. Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: Như Lai nói ba mươi hai tướng Vĩ nhân... . Ba mươi hai tướng Vĩ nhân: là tướng của Báo thân Phật. Như lai do tu tập mà được. Cho nên Như Lai nói là ba mươi hai tướng Vĩ nhân của Báo thân Phật.

Tức là chẳng phải tướng: Nêu rõ, ba mươi hai tướng Vĩ nhân mà Báo thân Phật đạt được ấy, tức chẳng phải là tướng của pháp thân xưa nay nhất định. Vì sao? Vì hai Phật pháp thân và Báo thân Phật, thể là một không khác, nhưng không thể dùng tướng của Báo thân Phật để thấy pháp thân? Ấy là vì pháp thân xưa nay nhất định là hư không. Nếu tu hạnh mười Địa, không thể dùng sắc tướng để thấy. Không tu hạnh mười Địa, cũng không thể dùng sắc tướng thấy được. Do ba mươi hai tướng Vĩ nhân ấy chẳng phải là tướng của pháp thân, nên nói: “Tức chẳng phải tướng”.

Do nghĩa của tướng riêng đó, nên không thể dùng tướng do tu đạt được của Báo thân Phật để thấy Phật pháp thân vô vi.

Trên đây là đối chiếu công đức của việc thọ trì kinh, hơn, bằng, chẳng đồng. Nhưng hai Phật pháp, báo, thể đã không khác, không có

phân biệt hơn kém.

Sở dĩ nói: Không thể dùng tướng đại tượng phu của Báo thân Phật để thấy pháp thân Như lai ấy là đây nêu lên quả làm rõ nhân có hơn, bằng bất đồng, chứ không phải nói thể của Báo thân, Pháp thân Phật là một mà có tướng của hai Phật hơn kém khác nhau, và không thể dùng tướng tượng phu của Báo thân Phật để thấy pháp thân Phật. Có người nhân đây sinh nghi vấn: Nếu ba mươi hai tướng Vĩ nhân ấy chẳng phải là Phật pháp thân, thì xưa nay ba mươi hai tướng Vĩ nhân đó chẳng phải là tướng? Đáp: Đó gọi là ba mươi hai tướng Vĩ nhân, tức gọi là ba mươi hai tướng Vĩ nhân của Báo thân Phật. Tướng ấy cũng có thể gọi “chẳng phải là tướng pháp thân”. Đây là căn cứ theo nghĩa biệt tướng riêng của hai Phật pháp thân, Báo thân để luận, không nói một nghĩa chung, Đó gọi là tướng tượng phu của Báo thân Phật.

Chữ “Luận nói” : Làm sao để xác nhận phước đức kia là hơn? Luận chủ sắp dùng kệ để giải thích một đoạn kinh này. Trước tạo câu hỏi sinh nghi. Hỏi: Một đoạn kinh ấy, làm sao để xác nhận phước của việc thọ trì kinh nêu trên là hơn phước của thí bảy báu? Liền dùng kệ đáp. Nhưng cả một đoạn kinh này chỉ dùng một kệ để luận giải thích.

“Tôn trọng cả hai việc”: Tức một câu này giải thích hai việc: Người, xứ nơi kinh. Một là giải thích: Tôn trọng nơi chốn thuyết kinh. Hai là giải thích: Kính trọng người có khả năng thuyết giảng kinh.

Ở đây nên nói: Tôn trọng cả hai việc. Nhân tập chứng thể lớn” thì cũng nên nói”: Không tôn trọng cả hai việc, vì nhân kia tập theo phiên nào: Một là không tôn trọng nơi chốn xả thí. Hai là không kính trọng người xả thí. Song do kệ có giới hạn về số câu, chữ, nên bỏ bớt không bàn đến.

“Nhân tập chứng thể lớn”: là giải thích sự tôn trọng hai việc nêu trên.

Sở dĩ chỉ nói tôn trọng người, và nơi chốn thuyết pháp không trọng người, và nơi chốn xả thí: Vì nhân nơi việc thọ trì, tu hành bốn câu kệ của kinh này, nên có thể chứng đắc đại thể lớn của pháp thân. Vì vậy chỉ nói tôn trọng người, xứ thuyết pháp, không nói đến người, và nơi chốn xả bỏ của cải bố thí.

Lại nữa, câu thứ hai trong kệ này dựa vào phần văn xuôi tiếp dưới nơi Luận, thứ lớp diễn rộng tương ứng phần giải thích hai đoạn kinh: “Thưa hỏi về tên kinh, và Như Lai không có thuyết pháp”.

“Nhân kia tập phiên nào”: Nêu rõ Bố thí bảy báu tuy nhiều, nhưng phước đức thuộc loại chấp giữ tướng, là nhân của hàng Trời, người, là



pháp nhiệm buộc, cho nên nói: “Nhân kia tập phiền não”, không nói “trọng xứ, người xả bỏ của cải”.

“Đây hàng phục phước nhiệm”: Nêu rõ, nhân của ba mươi hai tướng hơn phước thí chấp giữ tướng ở trước. Nhưng phước của ba mươi hai tướng tuy hơn phước thí nêu trước cũng không bằng công đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh. Tức làm sáng tỏ công đức của việc thọ trì kinh ấy không phải chỉ hơn nhân hữu lậu, mà cũng hơn hẳn nhân phước tiện của tướng Vĩ nhân. Vì vậy nói: “Đây hàng phục phước nhiệm”.

Từ câu: “Nghĩa ấy như thế nào” tiếp xuống: là phần Luận văn xuôi giải thích một kệ ấy cũng thứ lớp giải thích kinh.

“Tôn trọng cả hai việc”: là nêu câu đầu trong kệ giải thích câu một câu hai liên hệ nơi kinh: “Một là nơi chốn thuyết giảng. Hai là người có khả năng thuyết giảng”. Câu trên nói việc cần phải tôn trọng, nay lần lượt nêu ra đó vậy. “Do tôn trọng Kinh, Luận”, nên nêu người, và nơi chốn khuyến cúng dường.

“Chẳng phải là bảy báu v.v”: Do phước thí bảy báu là nhân phiền não nên không khuyến người cúng dường người và nơi chốn xa bỏ của cải.

“Pháp môn này làm nhân thù thắng cho tất cả pháp chứng đắc”: là dùng sự giải thích câu thứ hai trong kệ, để giải thích câu lẻ thứ ba, thứ tư nơi văn kinh, nêu rõ, chư Phật trong mười phương nói: Ta đều nhân nơi việc thọ trì kinh Kim Cương Bát-nhã này, nên hiểu rõ về pháp thân vô vi chứng đại Bồ-đề, do đó đồng thuyết.

Như kinh tiếp xuống... cho đến: “Như Lai không hề thuyết pháp”: là nêu dẫn kinh để tóm kết, sau đây lại giải thích.

“Nghĩa ấy như thế nào”?: là phần kinh này nói Như Lai không hề thuyết pháp. Luận chủ bèn giải thích, nêu chư Phật nơi mười phương chứng pháp, dùng làm nhân thù thắng và có nghĩa đồng thuyết ý đó như thế nào.

Liên giải thích: “Không có một pháp nào chỉ riêng Như Lai thuyết giảng, còn chư Phật khác không nêu giảng, cho nên được giải thích nghĩa trong kinh : Như Lai không hề thuyết pháp và làm nhân thù thắng và đồng thuyết của chư Phật ở mười phương.

“Châu báu kia v.v” nơi kinh là nhân của phiền não cấu nhiễm: Giải thích câu thứ ba trong kệ, cũng giải thích câu lẻ thứ năm nơi kinh.

“Phước đức của việc Bố thí châu báu kia là nhân của phiền não cấu nhiễm”: là dẫn ra nghĩa phước thí bảy báu tạo nhân hữu lậu.

“Do có thể tạo thành sự việc phiền não”: là nêu rõ chỗ đạt được

quả của nhân trước đây, là quả năm ấm của hàng Trời, người trong ba cõi.

“Nhân này xa lìa nhân của phiền não”: là biện minh phước đức của việc thọ trì kinh chẳng phải là nhân của phiền não.

“Thế nên” : là nói phước thí của bảy báu ấy là nhân phiền não. Phước đức của thọ trì kinh không phải là nhân phiền não. Cho nên nói dụ về vi trần của đất. Nhằm làm rõ vi trần của đất đó là vi trần, không phải là nhân cấu nhiễm, chứng minh phước thí của bảy báu nơi kinh nói cũng gọi là vi trần, nhưng là nhân nhiễm, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

“Như kinh v.v” là dẫn vi trần thế giới v.v nơi kinh để tóm kết.

“Vì sao nói như vậy”?: là hỏi phần kinh vừa nêu do đâu nói là các vi trần. Lại nói “Như Lai nói chẳng phải là vi trần”, vì sao nêu bày trái nhau như thế?

Liên giải thích: “Vi trần kia chẳng phải là thể của phiền não như tham v.v” làm rõ vi trần của đất nơi ba ngàn thế giới kia, chẳng phải là vi trần cấu nhiễm của phiền não như tham, sân v.v nên nói: “Chẳng phải là vi trần”.

“Dò ý nghĩa ấy nên gọi là vi trần của đất”: là do vi trần của đất là vô ký, chẳng phải là nghĩa của trần là tham v.v, nên chỉ được nói là vi trần của đất.

Nghĩa của thế giới cũng đồng với vi trần. (Nghĩa của thế giới kia cũng không thuộc về nghĩa của nhân phiền não). Đây là nêu rõ về nghĩa gì?: là trên nói vi trần của đất chẳng phải là phiền não cấu nhiễm. Vậy đây là nêu rõ về những nghĩa gì? Liên giải thích: “Phước đức kia là nhân của phiền não cấu nhiễm”. Đây chính là nêu ra sự việc mà dụ đã so sánh, làm rõ phước thí của bảy báu là trần của phiền não cấu nhiễm, cũng làm rõ hai dụ về thế giới vi trần ấy.

“Do đó, đối với trần vô ký bên ngoài thì thiện căn của phước đức kia là gần”: Tức phước thí của bảy báu ấy là nhân của phiền não cấu nhiễm, có thể chiêu cảm quả báo của hàng Trời, người nơi ba cõi, nên được xem là gần. Còn vi trần vô ký bên ngoài chẳng phải là nhân của phiền não cấu nhiễm, không thể chiêu cảm lấy quả, nên không gọi là gần.

“Huống chi là phước đức ấy có thể thành tựu đạo quả Bồ-đề của Phật”: Tức phước thí của bảy báu nêu trên chỉ đạt quả báo nơi thế gian. Có nghĩa của nhân ấy, hiện ra nơi trần bên ngoài, hãy còn được xem là gần. Huống chi là phước đức của việc thọ trì kinh có thể hiển bày quả

Bồ-đề của Phật pháp thân. Đây là chỗ gần nhất trong các chỗ gần. “Và thành tựu chỗ thù thắng trong phước đức của tướng đại tượng phu”, làm rõ phước đức của việc thọ trì kinh ấy, đối với Bồ-đề của pháp thân có nghĩa của nhân thù thắng. Không chỉ hơn phước thí của bảy báu, là nhân của hàng Trời, người, mà cũng hơn nhân nơi tướng đại tượng phu của Báo thân Phật.

Phước đức của việc thọ trì kinh ấy hơn nhân của tướng tượng phu, là phước vô lậu, huống hồ lại không hơn phước thí của bảy báu, là phước hữu lậu. Vì thế nói: “Hơn phước kia”.

“Vì sao”?: Là vì sao phước đức của việc thọ trì kinh đó hơn Bồ thí bảy báu là phước hữu lậu thì điều ấy là hợp lý. Nhưng nhân của tướng tượng phu này là phước vô lậu, vì sao lại cho là không bằng phước đức của việc thọ trì kinh?

Liên giải thích: “Tướng kia, đối với quả Bồ-đề của Phật chẳng phải là tướng”.

Nhưng nhân của tướng đại tượng phu, sở dĩ không bằng phước đức của việc thọ trì kinh: ấy là làm rõ tướng đại tượng phu chỉ là tướng của Báo thân Phật, không phải là tướng của Phật pháp thân. Do phước đức vô lậu ấy chỉ có thể làm nhân cho tướng tượng phu của Báo thân Phật, không thể làm nhân cho đạo quả Bồ-đề của Phật pháp thân. Cho nên người thọ trì kinh, chính là thọ trì đạo quả Bồ-đề của Phật pháp thân. Vì vậy, phước đức của việc thọ trì kinh hơn nhân của tướng tượng phu, nên tóm kết: “Do kia chẳng phải là tướng pháp thân”.

Nhân đây, ở đây lại sinh nghi vấn: Nếu tướng tượng phu ấy chẳng phải là tướng Bồ-đề của Phật pháp thân, thì vì sao Như Lai nói: Hiển bày tánh vốn có dùng làm Báo thân Phật. Nếu khiến hiển bày tánh vốn có là Báo thân Phật, tức hai Phật là một thể, vì sao bảo tướng tượng phu chẳng phải là tướng của Phật pháp thân? Luận chủ liên giải thích: “Do đó, nói tướng đại tượng phu”, làm rõ hai Phật Pháp, Báo, tuy thể là một, nhưng lại có nghĩa của tướng riêng. Vì thế nói tướng đại tượng phu là tướng do tu đạt được, chỉ là tướng của Báo thân Phật, không phải là tướng pháp thân. Và tóm kết: “Dùng tướng kia” để làm rõ tướng tượng phu kia là tướng của Báo thân Phật.

Ở trên nói: “Đối với quả vị Bồ-đề của Phật chẳng phải là tướng”, chẳng phải” là ở nơi Bồ-đề của Báo thân Phật cũng chẳng phải là tướng. Ở đây, thọ trì cùng nêu giảng đều có thể thành tựu Bồ-đề của Phật.

“Vì thế phước đức kia chẳng thể hơn”: Chính là tóm kết phước đức của việc thọ trì kinh, là phước vô lậu hơn tướng tượng phu.

Lại từ, “phước đức kia” “gần nhất, hơn hết” thì đầu tiên giải thích câu thứ tư trong kệ, về nghĩa hàng phục, biện minh nhân của tướng trượng phu là phước vô lậu, có thể “hàng phục” phước thí của bảy báu, hãy còn không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, huống hồ lại không hơn việc Bố thí châu báu là phước hữu lậu. Một câu này cùng tóm kết về chỗ hơn nơi hai thứ phước. “Như vậy Bố thí Ba la mật” đến “hơn hết” là xác nhận nghĩa thành. Đây là tóm kết chung cho chỗ đối chiếu hai thứ thí dụ về xả thí tài sản bên ngoài, cùng xác nhận nghĩa hơn hẳn trong phước đức của tướng trượng phu.

“Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Nếu các thiện nam, thiện nữ dùng hằng hà sa thân mạng để Bố thí...”:

Đây là đoạn văn kinh thứ bảy trong Phần đối chiếu. Sở dĩ có sự nối tiếp: Vì ở trên biện minh hai thứ Bố thí Hằng sa và ba ngàn thế giới, chỉ nói xả bỏ nói tài sản bên ngoài, đối chiếu không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, chưa đủ để hiển bày phước đức của việc thọ trì kinh là thù thắng trong mọi sự thù thắng khác. Nhưng xả thí của Bồ tát, Đại sĩ có hai thứ: Một là xả bỏ bên trong, là thân mạng. Hai là xả bỏ bên ngoài, tức là tài sản, vật báu. Nay, nêu rõ, do chỉ xả bỏ tài sản bên ngoài để Bố thí, nên không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Cái khó trong việc xả bỏ, chính là thân mạng. Giả như khiến xả bỏ Hằng sa thân mạng, thân tâm khổ não, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh. Nên phần tiếp theo được làm rõ.

Tuy nói kinh này biện minh phước đức của việc xả bỏ thân mạng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, nhưng chưa rõ vì sao lại như thế, nên dựa theo kinh để làm rõ.

Một đoạn kinh này gồm có tám phần với nghĩa nêu rõ:

1. Nêu rõ : Nếu các thiện nam, thiện nữ xả bỏ hằng hà sa thân” mạng để Bố thí, không bằng đối với kinh này, thọ trì bốn câu kệ, vì người khác nêu giảng: Luận giải thích: “Thân khổ hơn ở kia”. ở đây làm rõ hành Bồ tát địa tiên, trong tâm chấp giữ tướng, giả như vì Bồ-đề mà xả bỏ thân mạng, tuy hơn đối với việc xả thí tài sản bên ngoài, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Thế nào là tâm chấp giữ tướng? Có hai nghĩa: Chúng sinh nơi vô lượng đời đến nay, đối với thân mình, tham đắm chấp ngã, chỉ cầu quả báo thù thắng nơi hàng Trời, người trong ba cõi, không biết đạo quả Bồ-đề vi diệu dứt hẳn tướng thế gian. Tuy nghe nói Bồ-đề thắng diệu, nhưng cho là đồng nơi quả báo của hàng Trời, người thuộc thế gian, thế là hữu vi, không tránh khỏi sinh diệt. Ví như vì đạo quả Bồ-đề ấy mà xả thân thì cũng trở lại chiêu

cảm lấy quả báo hữu vi nơi ba cõi, nên là chấp giữ tướng. Là chấp giữ tướng, do đấy không bằng.

Lại nữa, giả như khiến Bồ tát từ Địa thứ nhất trở lên xả thân thì phước đức không chấp giữ tướng cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, mà ý ở nơi việc thọ trì pháp thân vốn đã tuyên bày trong kệ ấy.

Nhưng ngôn giáo tuy là danh, tướng, mà sở thuyên (lý) thuộc về nghĩa của pháp thân vô vi. Vi vô tướng nên không phải là chấp giữ tướng. Đã dựa nơi kinh tu tập, nhận biết pháp thân chẳng phải là đồng với ba cõi, nên hơn hẳn đối với phước đức của Hằng hà sa thân hữu tướng.

2. Từ câu: “Bấy giờ Tôn giả Tu Bồ-đề nghe thuyết giảng kinh này... đến: chưa từng được nghe pháp môn như vậy”. Ở đây Luận giải thích là “hy hữu”.

“Tôn giả Tu Bồ-đề nghe thuyết giảng kinh này, lãnh hội sâu xa về nghĩa lý”: là nói rõ Tôn giả Tu Bồ-đề nghe Như Lai nêu giảng kinh này nên mới hiểu rõ về pháp thân vô vi, gọi là lãnh hội sâu xa về nghĩa lý.

Nhưng, Tôn giả Tu Bồ-đề, nếu là Bồ-tát, phương tiện làm Thanh văn: thì theo phương tiện thị hiện nói là lãnh hội sâu xa. Nếu là thật Thanh văn, xưa nay thật sự không nghe không hiểu, ngày nay, mới được nghe mới hiểu về nghĩa lý sâu xa.

“Xúc cảm khóc rơi lệ”: Tôn giả Tu Bồ-đề xúc cảm khóc rơi lệ có hai ý: Một là Tôn giả Tu Bồ-đề do nghĩ về diệu lý sâu rộng của kinh này, xưa nay chưa từng nghe, vì thế mà cảm động khóc. Hai là, vì thương cảm về chỗ chứng quả Tiểu thừa của mình, không được như pháp môn Đại thừa này, do đấy mà buồn, khóc.

Nếu là phương tiện làm Thanh văn, thì đúng là rơi lệ, rồi lau nước mắt bạch Phật: “Thật là hy hữu”.

Mà đoạn này, Luận gọi là hy hữu: ấy là nêu riêng hai chữ này làm tên gọi cho đoạn thứ hai. Hy hữu có hai thứ: Một là nêu rõ, Kim Cương Bát-nhã này là quả đầu nơi pháp giới thâm diệu của pháp thân vô vi, chỉ là chỗ chứng đắc của Như Lai, hàng Địa dưới không có, nên gọi là Hy hữu. Hai là, nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Ta tuy được quả A-la-hán, gồm đủ mười Trí, ba Tam muội, tám Giải thoát, mà chưa từng được nghe pháp môn hết mực sâu xa này. Do người tin khó được, nên gọi là hy hữu. Từ sau khi Như Lai thành đạo, trong thời gian năm năm, luôn thuyết giảng Bát-nhã, chưa từng ngừng dứt.

Lại nữa, ở trên nói ba đời chư Phật trong mười phương cũng thường thuyết giảng pháp này. Vì sao Tôn giả Tu Bồ-đề nói: Xưa nay chưa từng được nghe, nên là hy hữu.

Như Lai, tuy lại thường thuyết giảng kinh này, nhưng là pháp luân của Đại thừa. Tôn giả Tu Bồ-đề là người của Tiểu thừa, xưa nay chưa từng được nghe, dù có nghe cũng không hiểu, nên đối với Tôn giả Tu Bồ-đề là hy hữu.

“Mình từ trước nay đạt được tuệ nhãn, nhưng chưa từng được nghe pháp môn như thế: Tức nêu rõ Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Tuy trước đây mình đạt được tuệ nhãn của tánh không vô ngã, nhưng chưa từng được nghe pháp môn hết sức sâu xa của pháp thân vô vi này.

Vì sao chỉ nói: Ta đạt được tuệ nhãn, không nói đạt được pháp nhãn: Tức nêu rõ người Tiểu thừa, tuy quán xét về pháp hữu lậu vô lậu, lãnh hội về người là vô ngã,

không, nhưng chưa đạt được thể của pháp nhân duyên, cùng pháp không chân như, cho nên, chỉ nói chỗ đạt được là tuệ nhãn, không nêu là đạt được pháp nhãn.

3. “Vì sao? Tôn giả Tu Bồ-đề ! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải” là Chương môn thứ ba này, Luận giải thích gọi là: Bờ Trí tuệ khó lường”.

Vì sao?: Tức nêu vấn nạn: Tôn giả Tu Bồ-đề đã đạt được tuệ nhãn, vì sao không được nghe pháp môn như vậy? Nên nói: “Vì sao?”. Đáp lại, ý nói: Do pháp này là quả đầu của Như Lai, là nghĩa tối thượng bậc nhất của công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là chỗ lường xét của hàng Nhị thừa, vì thế nên không được nghe. Một ý này xác nhận tính chất hy hữu nêu trên.

“Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật”: Đây là theo thế gian để biện biệt, giải thích tên gọi. Nêu rõ chỗ chứng đắc pháp môn này chỉ là quả đầu của chư Phật, là cảnh giới của trí tuệ đạt tới bờ kia, nên gọi là: nói Ba-la-mật”.

“Tức chẳng phải là Ba-la-mật”: là làm rõ trí tuệ đạt tới bờ kia chính là pháp chứng đắc của Như Lai, không phải cảnh giới vốn nhận biết của hàng Nhị thừa. Nên nói là: “Tức chẳng phải là Ba-la-mật”.

Lại nữa, ý thứ hai ấy, do đây tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật, dẫn đến việc tạo tên gọi cho đoạn thứ ba: Bờ Trí tuệ khó lường.

4. Từ câu: “Thế Tôn! Nếu lại có người được nghe kinh này, tâm tin tưởng thanh tịnh, tức sinh thật tướng... cho đến: Nói là thật tướng”: Đoạn thứ tư này, Luận giải thích gọi là: “Cũng không giống với pháp

khác”.

Nếu lại có người: Tức là người của hàng Bồ-tát tin tưởng từ Địa thứ nhất trở về trước.

“Được nghe kinh này, tâm tin tưởng thanh tịnh, tức sinh thật tướng”: là đã được nghe kinh này, quyết định có thể tin về pháp thân vô vi, sinh sự lãnh hội về thật tướng, không có nghi ngờ làm vẩn đục cho nên là thanh tịnh.

Nên biết người ấy đã thành tựu công đức hy hữu tối thượng bậc nhất: Nếu Bồ-tát tin tưởng nơi kinh này đã hiển bày về pháp thân vô vi, sinh tin hiểu về thật tướng, thì có thể dựa nơi kinh ấy tu hành, chứng đắc quả đầu về pháp thân vô vi, là công đức hy hữu. Cho nên gọi là thành tựu.

Nêu rõ, pháp thân vô vi ấy, trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp tu tập mới chứng đắc quả này. Vì hơn hẳn Tiểu thừa, nên gọi là bậc nhất. Từ Kim cương, tâm trở lại chưa từng đạt được nên gọi là hy hữu.

“Thế Tôn! Thật tướng ấy”: là trong kinh này nêu rõ Như Lai đạt được pháp thân vô vi, là pháp của thật tướng.

Tức chẳng phải tướng: Biện minh Như Lai đạt được thật tướng ấy tức chẳng phải là thật tướng đạt được trong pháp của Nhị thừa.

“Do đó Như Lai nói thật tướng là thật tướng”: Có hai cách giải thích: Nêu rõ pháp thân vô vi ấy là lý của thật tướng, chỉ là thật tướng do Như Lai chứng đắc, nên lặp lại: “Thật tướng, thật tướng”.

Lại, ý của cách giải thứ hai, có người nêu nghi vấn: Nếu Phật, trong pháp của Đại thừa có thật tướng, trong pháp của Nhị thừa không có thật tướng, vì sao trong pháp của Nhị thừa cũng tự nói là có thật tướng? Cho nên đáp: Nay nói Như Lai có thật tướng, người khác thì không: Tức đối với pháp thân vô vi xưa nay nhất định, là lý của thật tướng, nói là không có thật tướng, chẳng phải cho chỗ nêu rõ về thật tướng của tánh không trong pháp của hàng Nhị thừa là không có.

“Vì thế Như Lai nói là thật tướng của thật tướng”: Một là Như Lai đạt được thật tướng của pháp thân vô vi. Hai là Nhị thừa đạt được thật tướng của tánh không, nên nói là: Thật tướng của thật tướng.

5. “Thế Tôn! Con nay được nghe pháp môn như vậy chưa đủ gọi là khó”: Đây là chương môn thứ năm, Luận giải thích gọi là: Lãnh hội một cách chắc thật về nghĩa sâu xa.

Ở đây nói: Được nghe pháp môn này, tin hiểu, chưa đủ gọi là khó: Gồm có bốn ý:

Một là: ý Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Ta nay, sinh ở đời được gặp

Phật, lại là người xuất gia, là người có tin tưởng, đạt được đạo quả A-la-hán, nghe Phật đã nêu giảng, đâu lại không tin?

- Hai là: Tôn giả Tu Bồ-đề, tuy là người Tiểu thừa, nhưng đã từng phát tâm Bồ-đề cho nên nghe, liền có thể tin.

- Ba là: Tôn giả Tu Bồ-đề chính là Bồ tát pháp thân hiện làm Thanh văn, nên nghe pháp môn này, há lại không tin?

- Bốn là: Tôn giả Tu Bồ-đề, được diệu lực của Như Lai ngâm gia hộ, cho nên nghe nêu giảng, tất có thể lãnh hội.

Có bốn nghĩa như vậy, nên gọi là: “Chưa đủ cho là khó”.

Nếu vào đời vị lai, có chúng sinh được nghe pháp này, tin hiểu, thọ trì, người ấy tức là hy hữu bậc nhất: Tôn giả Tu Bồ-đề tự nói: Ta hiện tại được gặp Phật, gồm đủ bốn nghĩa trên, nên sinh tin hiểu, không gọi là khó. Sau khi Như Lai diệt độ, đã không gặp Phật ở đời, nếu có thể đối với kinh này sinh tin tưởng, người ấy tức đã hội nhập nơi Địa thứ nhất trở lên, là người hy hữu bậc nhất. Chỗ chứng đắc của Địa thứ nhất, hơn hàng phàm phu và Nhị thừa địa tiền, nên gọi là bậc nhất.

Hy hữu: Tức trải qua một đại A tăng kỳ kiếp, hành trì viên mãn mới đạt được, hàng địa tiền chưa đạt tới, gọi là hy hữu.

Vì sao? Vì người ấy không còn có tướng ngã... cho đến: Nên biết người ấy là hết sức hy hữu: Đây cũng là nêu rõ, trong đời vị lai, người sinh tin tưởng, là hy hữu.

Nhưng dựa theo môn thứ năm này, có ba câu hỏi “Vì sao”? Trước là nêu rõ về pháp không. Sau là nêu rõ về ngã không. Thứ ba là giải thích chỗ nghi. Hai “vì sao” trước cùng giải thích người ấy tức là hy hữu bậc nhất. Hai vì sao đó, nếu nhân nơi việc giải thích về người hy hữu bậc nhất thì có gì khác nhau?

- “Vì sao” thứ nhất: Nêu rõ, người tin, hiểu, thọ trì kinh này, vì sao được xem là hy hữu bậc nhất. Bèn đáp: Người ấy không còn có tướng ngã v.v, làm rõ, do không mà có được sự lãnh hội pháp không của Địa Thứ nhất, nên có thể tin tưởng kinh này. Hàng phàm phu, Nhị thừa địa tiền chưa lãnh hội về pháp không, nên không thể tin. Do chứng biết mà có thể tin, nên là hy hữu bậc nhất.

- “Vì sao” thứ hai: là hỏi hiện chỉ có được sự lãnh hội về pháp không nên có thể tin tưởng nơi kinh này, hay là lại có chỗ đạt được khác mà có thể tin tưởng? Liền đáp: Tướng ngã v.v tức chẳng phải là tướng. Ý của phần đáp nêu rõ: Chẳng phải chỉ có được sự lãnh hội về pháp không nên có thể tin hiểu kinh này, mà cũng lãnh hội về ngã không, sau đấy cũng có thể tin, hiểu. Vì thế lại nêu câu hỏi “vì sao” thứ hai.



- “Vì sao” thứ ba: Nghe trước nói: Không có tướng ngã v.v nêu rõ về pháp không. Lại nghe: Tướng của ngã sở tức chẳng phải là tướng, nêu rõ về ngã không, giải thích Năng thủ, Sở thủ đều không, bèn sinh nghi: Nay hiện thấy sáu Nhập bên trong là Năng thủ, sáu Trần bên ngoài là Sở thủ, sao có thể nói là không? Nếu đều là không, thì không nên nói là có Năng thủ, Sở thủ. Do đó, nên nói: “Vì sao?”

Cho nên, đáp: “Do lia tất cả tướng, tức gọi là chư Phật” cho nên biết là không. Nêu rõ chư Phật nhận thấy cái Ngã và pháp của Năng thủ, Sở thủ là hư dối không thật. Do đâu là không nên vì thế mà lia.

Đây là làm rõ về pháp không: Tức chỉ luận về pháp không của nhân duyên, không bàn về pháp không của Phật tánh.

“Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy”... Trên đây, Tôn giả Tu Bồ-đề tuy nói về người của đời vị lai có thể sinh tin tưởng, là hàng Địa thứ nhất trở lên, là người hy hữu bậc nhất. Sợ người nghi cho lời nói này chưa hẳn có thể tin được. Cho nên Phật ấn chứng là “đúng vậy”! Như Tôn giả Tu Bồ-đề đã nêu bày, chớ sinh nghi hoặc. Vì thế mà lặp lại: Đúng vậy! Đúng vậy!

“Nếu lại có người, được nghe kinh này, không kinh, không hãi, không sợ, nên biết người đó là rất hy hữu”: Đây cũng là xác nhận về đoạn thứ năm ở trước, làm rõ lời nói của Tôn giả Tu Bồ-đề đúng là không hư dối, có thể tin.

Đúng như thế: Nêu rõ người ấy đã có được sự lãnh hội về vô ngã của Địa thứ nhất, lia năm thứ sợ hãi, không có nghi ngờ vẫn đục, nên nghe kinh, không hề kinh hãi sợ sệt. Nếu dựa theo thế gian để biện giải về nghĩa, dùng sau để giải thích trước, thì do đâu không kinh? Là do không hãi. Vì sao không hãi? Là do không sợ. Thứ lớp là như vậy.

Lại nữa, không kinh, tức trong thân tướng đã có được sự lãnh hội về vô ngã của bậc Địa thứ nhất, lia năm thứ sợ hãi, nghe nói các pháp vô ngã thân không có tướng sợ, nên gọi là không kinh.

Không hãi: Tức ở trong tâm, nghe nói các pháp vô ngã, thì nội tâm quyết định không nghi, nên gọi là không hãi.

Không sợ: Thân tâm hoàn toàn không hủy báng.

Lại giải thích : người ấy do đạt được văn tuệ thông tỏ, đầu tiên nghe giáo pháp vô ngã của Đại thừa, tâm tình đều an trụ nơi lý, nên gọi là chẳng kinh. Vì được Tư tuệ thông hiểu, nên sinh tin tưởng sâu xa, không hồ nghi, gọi là chẳng hãi. Vì đã sinh tin rồi, có được sự thông hiểu của Tu tuệ, tu tập không hủy báng, nên gọi là chẳng sợ.

“Nên biết người ấy là hết sức hy hữu”: Tức Như Lai nêu lên lần

nữa, thuật lại việc xác nhận văn ở trên, không khác với chỗ giải thích ở trước.

6. Vì sao, Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất chẳng phải là Ba-la-mật bậc nhất? Nêu rõ về đoạn thứ sáu, Luận giải thích gọi là “Hơn các kinh khác”.

Nhưng, “vì sao” này: là dùng tổng quát cho cả ba đoạn sáu và bảy, tám tiếp theo. Giải thích chung để xác nhận về nghĩa của năm chương môn ở trước. Giải thích như thế nào? Trên giải thích, nói: Vì sao xả bỏ Hằng ha sa thân mạng để Bồ thí, không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này?

Lại nữa, Tôn giả Tu Bồ-đề đã đạt được tuệ nhãn, vì sao chưa từng được nghe kinh này, gọi là Hy hữu.

Lại nữa, kinh này, vì sao chẳng phải là cảnh giới lương xét của hàng phàm phu, Nhị thừa?

Lại nữa, vì sao thọ trì kinh này có thể sinh khởi sự hiểu biết về thật tướng, còn trong pháp của Nhị thừa thì không?

Lại nữa, vì sao, người nếu có được sự lãnh hội về ngã không, Pháp không thì có thể tin tưởng nơi kinh này, thọ trì, tu tập, được xem là hy hữu bậc nhất?

Nghĩa của năm chương môn trên, với câu hỏi “vì sao” là như vậy.

Cho nên đáp: “Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất v.v”: Do kinh này là quả đầu của Như Lai, là công đức đạt tới bờ kia bậc nhất, nên hơn các kinh khác. Lại do kinh này, có thể làm nhân lớn cho quả vị Phật. Lại chẳng phải chỉ làm nhân thù thắng, cho quả Phật hiện tại, mà còn làm nhân thù thắng cho chư Phật ở mười phương. Cho nên được giải thích xác nhận.

Lại có một cách giải thích: Dùng ngay ý của môn thứ sáu để giải thích năm chương môn trước.

“Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất”: Nêu rõ công đức tối thắng của quả vị Phật đạt tới bờ kia, nên nói: “Nói Ba-la-mật đệ nhất”. Giảng rộng về Ba-la-mật, có ba bậc:

Một là: Ba-la-mật tương tự của hàng địa tiên.

Hai là: Ba-la-mật chân thật của Địa thứ nhất trở lên.

Hai bậc này đều là hành trong nhân.

Nay nói Ba-la-mật đệ nhất: Chính là công đức đạt tới bờ kia nơi pháp thân thường trụ của quả đầu, nên gọi là đệ nhất.

Dựa theo chỗ giải thích của Luận, gọi là “Hơn các kinh khác”: Tức

nêu rõ về gốc của lý hơn gốc của giáo. Do ngôn giáo chẳng phải là pháp thân vô vi, nên nói: “Chẳng phải là Ba-la-mật đệ nhất”.

Vả lại “chẳng phải”: Tức phi (chẳng phải là) hai Ba-la-mật trước.

Hơn nữa, “chẳng phải”: Tức chẳng phải là (phi) cảnh giới của hàng Nhị thừa.

7. “Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất”: Đoạn thứ bảy này, Luận gọi là đại nhân (nhân lớn).

Đại nhân: tức là Chánh nhân. Chánh nhân: Tức là lý rộng lớn của pháp thân thanh tịnh. Nêu rõ Như Lai Thích Ca tự nói: Ta do thọ trì kinh này nên hiểu rõ về pháp thân vô vi chứng đắc công đức đạt tới bờ kia nơi quả vị Phật, cho nên nói: “Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất”.

8. Vô lượng chư Phật cũng giảng nói Ba-la-mật: Đoạn thứ tám này, Luận giải thích gọi là thanh tịnh.

Trước nói: Ba-la-mật đệ nhất có thể cùng làm nhân lớn cho hiện quả của Như Lai, là hiện chỉ đức Như Lai Thích Ca thọ trì kinh này, riêng chứng đắc, thuyết giảng, dùng làm nhân lớn, hay là mười phương chư Phật đều nói: Ta nhân thọ trì kinh này, nên chứng đắc quả vị Phật, cùng hành, cùng thuyết giảng, dùng làm nhân lớn?

Cho nên đáp: “Vô lượng chư Phật kia cũng nêu giảng Ba-la-mật”, là nêu rõ chư Phật nơi mười phương đều nói: Ta nhân thọ trì kinh này nên hiểu rõ về pháp thân vô vi. Vì thế nói về quả vị Phật, chẳng phải là Ta riêng hành riêng nói, gọi là nhân lớn.

“Đó gọi là Ba-la-mật đệ nhất”: Tức tóm kết chung về ba câu trên là công đức tới bờ kia của quả đầu bậc nhất.

Do trong đoạn kinh này có tám thứ công đức như nêu trên, nên hơn hẳn phước đức của việc xả bỏ thân mạng.

**Luận nói:** Từ đây trở xuống, văn kinh nêu rõ lần nữa về phước đức này chuyển hơn so với phước đức kia: là Luận chủ sắp tạo kệ để giải thích một đoạn kinh này, nên không giải thích tóm lược phần biện minh về phước đức của việc thọ trì kinh theo nghĩa chuyển hơn trong kinh. Ở trên đã nêu dẫn các trường hợp Bồ thí vô lượng châu báu, Hằng sa thế giới, ba ngàn thế giới, đối chiếu đều không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, làm rõ việc xả bỏ tài sản bên ngoài thì dễ, chưa hiển bày chỗ tối thượng trong sự thù thắng. Nay biện minh việc xả bỏ tài sản bên trong dùng thân mạng để Bồ thí tức khó. Tuy khó mà có thể xả bỏ, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, há không hiển bày về ý nghĩa chuyển hơn?

Ở đây, dùng hai kệ làm tám chương môn để giải thích một đoạn kinh này.

“Khổ thân, hơn ở kia”: là giải thích phần nơi kinh: “Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề cho đến: Xúc cảm, khóc rơi lệ”, làm rõ việc xả thí tài sản bên ngoài thì dễ, xả bỏ của cải bên trong thì khó hơn, do chúng sinh hầu hết đối với thân mình đều yêu mến sâu nặng, nếu xả bỏ tức có khổ lớn. Do vì pháp nên tuy khổ mà có thể xả bỏ. Vì thế, xả bỏ thân hơn xả thí tài sản bên ngoài. Tuy nhiên, dù hơn xả bỏ tài sản bên ngoài, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ nơi kinh, nên nói: “Hơn nơi kia”.

“Hy hữu”: là giải thích phần nơi kinh: “Lau nước mắt, bạch Phật... cho đến: Được nghe pháp môn như vậy”. Nêu rõ Kim Cương Bát-nhã này là pháp giới thâm diệu của quả đầu, chỉ là chỗ chứng đắc của Như Lai. Tôn giả Tu Bồ-đề tuy đạt được quả vị A-la-hán, gồm đủ công đức của mười Trí, nhưng chưa từng được nghe pháp môn hết sức sâu xa này. Cho nên nói là hy hữu.

“Và nghĩa trên”: là bờ Trí kia khó lường, cùng giải thích một đoạn kinh, dẫn dắt vào phần thứ ba, lại cùng xác nhận phần thứ hai: Hy hữu. Trên tuy nói Tôn giả Tu Bồ-đề chưa từng có nghe, nhưng chưa rõ do đâu mà không được nghe. Do pháp này là quả đầu của Như Lai, là nghĩa tối thượng, bậc nhất của công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là cảnh giới của hàng Nhị thừa, vì thế không được nghe. Vì không được nghe nên gọi là hy hữu. Do vậy, kệ viết: Cùng nghĩa trên.

“Bờ Trí kia khó lường”: là chính thức giải thích phần thứ ba nơi kinh: Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật: Đây cùng với nghĩa trên, văn đồng mà ý khác, nên riêng làm đoạn thứ ba.

“Bờ Trí kia”: Tiếng Hồ gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, Hán dịch là trí tuệ bỉ ngạn (Trí tuệ vượt bờ).

“Khó lường”: Tức nêu rõ bờ Trí ấy là quả đầu đạt tới bờ kia của Như Lai. Ở đây cách tuyệt đối với cảnh giới có thể vượt qua của hàng Nhị thừa, địa dưới. Nên kệ viết: “Bờ Trí kia khó lường”.

“Cũng không đồng pháp khác”: là giải thích phần nơi kinh: Nếu lại có người, tâm tin tưởng thanh tịnh... đến: thật tướng của thật tướng: Phần kinh này nêu rõ về lý của thật tướng thường trụ nơi pháp thân Như Lai. Trong pháp của hàng Nhị thừa, ngoại đạo vốn không nêu rõ, cũng không sinh tin tưởng, nên viết: “Cũng không đồng pháp khác”.

“Hiểu chắc thật nghĩa sâu”: là giải thích phần trong kinh: “Thế

Tôn? Con nay được nghe... cho đến: hết sức là hy hữu: làm rõ về ngã không, pháp không nơi văn kinh.

Sở dĩ gọi là chắc, thật: Do Bồ-tát này đã chứng đắc Địa thứ nhất, hiện tiền đạt được diệu lý của hai không, lãnh hội đúng thật, không thể bị hủy hoại, nên gọi là chắc thật.

Sự thông hiểu ấy sở dĩ không thể bị hủy hoại: là do hiểu rõ về nghĩa sâu xa của hai thứ vô ngã.

“Hơn Tu đa la khác”: là giải thích phần nơi kinh: “Vì sao Như Lai nói Ba-la-mật đệ nhất...”:

“Tu đa la”: Đây là tên gọi theo tiếng Phạn, Hán dịch là Bản (gốc), nêu rõ kinh này, vì Lý chứng Sở thuyết đã hơn, nên ngôn giáo Năng thuyết cũng hơn. Do hơn Lý, Giáo của Nhị thừa, nên nói là: “Hơn Tu đa la khác”.

Lại có một cách giải thích: Biện minh rộng về nghĩa “gốc”, lý giáo đều có. Do lý pháp thân Sở thuyết là không có danh tướng, có thể làm gốc cho ngôn giáo của mười hai bộ kinh. Hay cũng nói là có thể sinh khởi điều thiện, nên gọi là gốc. Ngôn giáo Tu đa la Năng thuyết này cũng làm gốc cho việc tuyên bày pháp, tức tuyên bày pháp thân, có thể sinh ra muôn thiện. Cho nên gọi là “Gốc”. Do gốc của lý hơn gốc của giáo, nên nói: “Hơn Tu đa la khác”.

“Nhân lớn và thanh tịnh”: Một câu kệ này giải thích chung cho phần văn kinh nơi hai đoạn thứ bảy, tám ở trước.

“Nhân lớn”: là chính thức giải thích: “Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất”, nêu rõ, lý Phật tánh. Pháp thân, vô vi của kinh này nêu ra, có thể làm nhân chánh cho đạo quả vi diệu của chư Phật, vì hơn hẳn nhân liễu, nên gọi là nhân lớn.

“Và thanh tịnh”: là giải thích: Vô lượng chư Phật kia cũng nói Ba-la-mật. Nêu rõ chư Phật đồng giảng nói cú nghĩa, danh tự của pháp này, không tăng, không giảm. Do cùng thuyết giảng, nên nói nhất định đúng lý, không có lỗi lầm của lý sai, nên gọi là thanh tịnh.

Lại có cách giải thích: Vô lượng chư Phật kia đều nói: Ta nhân nơi diệu lý thanh tịnh nơi tự tánh của Phật tánh bình đẳng mà chứng đắc quả vị Phật, nên gọi là thanh tịnh.

“Phước đức hơn trong phước”: Do của kinh này phân biệt có các công đức như nêu trên, nên phước đức của việc thọ trì một kệ, hơn hẳn phước đức của việc xả bỏ thân mạng.

“Hai kệ này nói về nghĩa gì?” Là chỉ rõ một đoạn luận văn xuôi nêu giảng về mỗi mỗi chương, môn trong đề kệ, rồi thứ lớp giải thích.

Sau đấy, nêu dẫn kinh để tóm kết, có thể nhận biết. Theo đấy, nếu vẫn có ẩn mất, tức là đã giải thích vượt qua.

“Vì sao?” là nghi vấn: Nếu xả bỏ Hằng sa thân mạng, đạt được phước đức rất nhiều, thì vì sao không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh?

Liên giải thích: Việc xả bỏ thân mạng kia, thì thân tâm đau khổ” : nêu rõ người ấy chính nơi lúc xả thân, có tâm chấp giữ tướng, nên thân tâm khổ não, sau được quả cũng khổ. Do nhân quả đều không thanh tịnh, vì thế mà không bằng. Là làm sáng tỏ phước đức của việc thọ trì kinh, nhân không chấp giữ tướng, quả đạt được thanh tịnh. Cho nên hơn việc xả bỏ thân mạng kia.

“Huống nữa vì pháp bỏ”: là nêu rõ quả báo theo thế gian về việc xả bỏ thân mạng, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Đã là nhỏ, huống nữa lại vì pháp Vô thượng Bồ-đề, xả bỏ tâm chấp giữ tướng, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

Lại nữa, giả như khiến cho Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, vì pháp Bồ-đề mà xả bỏ thân mạng, tuy không chấp giữ tướng, lại cũng không bằng, nên viết: “Huống nữa vì pháp bỏ”.

Trong kinh chỉ nêu dẫn phước đức của việc xả bỏ thân mạng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh, không nói việc chấp giữ tướng khi xả bỏ nên vì thế mà không bằng. Do nghĩa ấy ẩn khuất, khó lãnh hội, Luận chủ giải thích: “Do việc xả bỏ thân mạng kia nếu thân tâm buồn phiền là chấp giữ tướng, tuy xả bỏ thân mạng nhiều nhưng không bằng thọ trì kinh không chấp giữ tướng”.

Do nơi việc xả bỏ thân mạng kia, thân tâm có khổ não, nên nhân trong kinh nêu ra đã phát khởi nghi vấn. Đoạn tiếp sau nêu về Nhẫn nhục Ba-la-mật nơi kinh, sinh nghi về dụng của pháp. Như trong kinh ở phần sau sinh khởi nghi không khác. Giải thích nơi chương môn thứ tư nói: là do ý nghĩa ấy: Tức do trừ Phật pháp, các nơi khác đều không thật, chưa từng có, chưa từng sinh nghĩa tin tưởng. Chỉ trong pháp Đại thừa của Phật mới nêu rõ diệu lý của thật tướng nơi pháp thân vô vi ấy. Nơi pháp của Tiểu thừa không biện biệt là có diệu lý của thật tướng đó. Cho nên nói là: “Không đồng với pháp khác”.

“Như Lai vì Tôn giả Tu Bồ-đề nêu bày về nghĩa như vậy”: Đây là giải thích phần văn kinh Như Lai thuật lại, xác nhận. Từ “Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy!” Đến nói hết đoạn kinh ấy.

Từ câu: “Bồ thí châu báu kia v.v” tiếp xuống: là tóm kết chung về các phần trước nay nói về việc xả thí của cải bên ngoài, bên trong, đối

chiếu không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

Bố thí châu báu kia, không công đức như vậy: là nêu rõ nơi hai thứ xả thí trong ngoài, không bằng tám thứ công đức đã biện biệt nơi kinh ở trên.

“Vì thế, trong phước đức kia, thì phước này hơn hẳn”: là nơi các việc xả thí trong ngoài kia, không như tám thứ công đức ấy. Dựa nơi kinh này có tám thứ công đức. Cho nên, việc thọ trì kinh đạt phước đức hơn hẳn toàn bộ phước đức của việc xả bỏ thân mạng, tài sản Bố thí.

Luận nói: “Từ đây trở xuống, văn kinh lại là đoạn trừ nghi”: Đây là Luận chủ nêu bày về ý của nghi, sinh khởi nơi phần sau của kinh, chỉ sinh nghi về dụng của pháp. Vì không khác trong kinh, nên không giải thích.

